

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPDC14/KDBH ngày 12 tháng 6 năm 2014. Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài Chính cấp và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Hiện
Ông Lê Quốc Minh
Ông Dư Cao Sơn
Bà Phạm Thu Ngọc
Ông Đỗ Giang Nam

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Hải
Ông Nguyễn Quang Hiện
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Bà Cao Thị Hà An
Ông Nguyễn Đức Tuấn
Bà Nguyễn Thị Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Hải
Ông Phạm Anh Tuấn

Kế toán trưởng
(từ ngày 9 tháng 9 năm 2014)
Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Khối vận hành
(đến ngày 9 tháng 9 năm 2014)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Như Hải

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

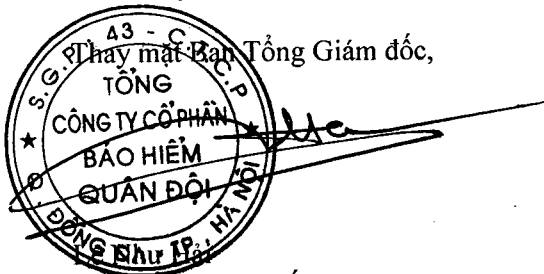
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-085/1



Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01 – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND (phân loại lại)
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.350.133.758.211	1.035.294.482.770
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	48.242.205.907	88.104.646.039
	Tiền	111	48.242.205.907	88.104.646.039
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		574.831.217.330	210.200.467.330
1	Đầu tư ngắn hạn	121	586.850.315.935	220.640.087.935
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(12.019.098.605)	(10.439.620.605)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		319.711.756.485	437.441.730.963
1	Phải thu của khách hàng	131	145.558.156.061	116.312.164.776
1.1	<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	<i>132.892.631.945</i>	<i>103.781.223.859</i>
1.2	<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>	<i>12.665.524.116</i>	<i>12.530.940.917</i>
2	Trả trước cho người bán	132	135.396.547.115	98.130.532.654
4	Các khoản phải thu khác	135	43.874.090.037	228.029.675.958
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(5.117.036.728)	(5.030.642.425)
IV	Hàng tồn kho		4.255.951.790	2.919.737.861
1	Hàng tồn kho	141	4.255.951.790	2.919.737.861
V	Tài sản ngắn hạn khác		148.397.158.168	63.830.325.209
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	51.019.136.414	40.732.423.027
1.1	<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>	<i>50.579.426.016</i>	<i>40.728.223.027</i>
1.2	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>	<i>439.710.398</i>	<i>4.200.000</i>
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	3.924.795.289	1.762.824.873
3	Thuế và các khoản khác phải thu			
	Nhà nước	154	153.046.524	67.921.513
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	93.300.179.941	21.267.155.796
VIII	Tài sản tái bảo hiểm		254.695.468.531	232.797.575.368
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	79.396.584.169	81.813.187.580
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	175.298.884.362	150.984.387.788

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND (phân loại lại)
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	655.692.070.130	538.318.700.190
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	6.000.000.000	6.000.000.000
4	Phải thu dài hạn khác	218	6.000.000.000	6.000.000.000
4.1	<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1	6.000.000.000	6.000.000.000
II	Tài sản cố định	220	294.731.109.434	220.818.790.802
1	Tài sản cố định hữu hình	221	65.113.332.841	21.072.214.506
	- Nguyên giá	222	87.069.335.703	38.430.332.512
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(21.956.002.862)	(17.358.118.006)
3	Tài sản cố định vô hình	227	15.140.923.713	15.051.647.129
	- Nguyên giá	228	16.780.933.380	16.590.233.380
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.640.009.667)	(1.538.586.251)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	214.476.852.880	184.694.929.167
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	340.368.196.332	298.366.940.500
1	Đầu tư vào công ty con	251	15.300.000.000	15.300.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	325.165.079.332	283.066.940.500
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(96.883.000)	-
V	Tài sản dài hạn khác	260	14.592.764.364	13.132.968.888
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.240.681.745	11.295.117.634
2	Tài sản dài hạn khác	268	2.352.082.619	1.837.851.254
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.005.825.828.341	1.573.613.182.960

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND (phân loại lại)	
NGUỒN VỐN					
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.467.161.860.802	1.136.263.411.799	
I	Nợ ngắn hạn	310	1.404.454.488.338	1.102.019.187.422	
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	17	258.884.702.540	116.969.113.278
2	Phải trả cho người bán	312	18	67.760.788.810	47.416.146.756
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	312.1		66.199.231.179	45.614.364.350
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	312.2		1.561.557.631	1.801.782.406
3	Người mua trả tiền trước	313		12.676.102.727	2.578.033.842
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	19.957.696.734	15.938.624.616
5	Phải trả người lao động	315		29.517.097.826	16.405.438.805
6	Chi phí phải trả	316		8.779.505.680	7.486.155.842
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	171.698.638.280	285.238.109.985
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		18.696.512.868	-
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	21	816.483.442.873	609.987.564.298
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1		521.827.485.414	364.678.741.064
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2		238.967.399.064	198.793.890.656
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3		55.688.558.395	46.514.932.578
II	Nợ dài hạn	330		62.707.372.464	34.244.224.377
3	Phải trả dài hạn khác	333		27.760.396.207	27.760.396.207
4	Vay và nợ dài hạn	334		20.000.000.000	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		14.946.976.257	6.483.828.170
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		538.663.967.539	437.349.771.161
	Vốn chủ sở hữu	410	22	538.663.967.539	437.349.771.161
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	400.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		9.914.105.107	8.448.395.288
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.749.862.432	28.901.375.873
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			440	2.005.825.828.341	1.573.613.182.960

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02 – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	2014 VND	2013 VND (phân loại lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	780.099.171.172	540.026.847.896
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	60.859.053.411	56.202.899.258
4. Thu nhập khác	13	2.162.697.106	3.039.976.521
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(595.407.381.485)	(381.155.095.803)
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(26.847.350.453)	(21.950.131.170)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(182.818.365.114)	(154.628.716.320)
9. Chi phí khác	24	(74.272.728)	(805.926.727)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37.973.551.909	40.729.853.655
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(8.659.355.531)	(10.500.888.414)
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	29.314.196.378	30.228.965.241
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	643	756

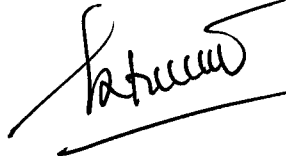
Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập

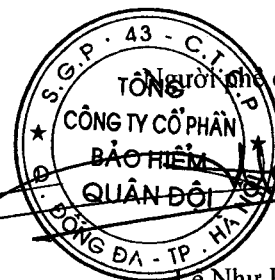


Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02 – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND (phân loại lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	23	923.646.822.937	641.060.674.637
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.000.375.640.922	683.734.596.535
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		80.419.926.365	68.985.558.776
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	21	(157.148.744.350)	(111.659.480.674)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	24	(165.849.589.049)	(139.096.071.227)
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(163.432.985.638)	(166.625.726.643)
- (Giảm) Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	21	(2.416.603.411)	27.529.655.416
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		757.797.233.888	501.964.603.410
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		22.301.937.284	38.062.244.486
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	04.1		18.596.871.316	37.660.109.578
- <i>Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	04.2		3.705.065.968	402.134.908
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		780.099.171.172	540.026.847.896
6. Chi bồi thường	11		(273.490.702.651)	(224.082.107.424)
- <i>Tổng chi bồi thường</i>	11.1	25	(273.491.702.651)	(224.449.287.453)
- <i>Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)</i>	11.2		1.000.000	367.180.029
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26	28.851.948.455	49.250.132.989
8. Giảm (Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	21	(40.173.508.408)	(73.154.169.361)
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	21	24.314.496.574	68.446.637.188
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(260.497.766.030)	(179.539.506.608)
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16	21	(9.173.625.817)	(5.860.944.286)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(325.735.989.638)	(195.754.644.909)
- <i>Chi hoa hồng bảo hiểm</i>	17.1		(90.408.750.622)	(43.062.918.042)
- <i>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	17.2	27	(235.327.239.016)	(152.691.726.867)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(595.407.381.485)	(381.155.095.803)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		184.691.789.687	158.871.752.093

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

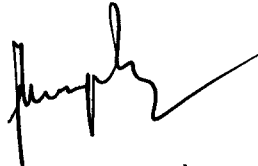
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B02 – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND (phân loại lại)
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	60.859.053.411	56.202.899.258
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	29	(26.847.350.453)	(21.950.131.170)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		34.011.702.958	34.252.768.088
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(182.818.365.114)	(154.628.716.320)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.885.127.531	38.495.803.861
23. Thu nhập khác	31	31	2.162.697.106	3.039.976.521
24. Chi phí khác	32	31	(74.272.728)	(805.926.727)
25. Lợi nhuận khác	40		2.088.424.378	2.234.049.794
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.973.551.909	40.729.853.655
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	(8.659.355.531)	(10.500.888.414)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.314.196.378	30.228.965.241
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	643	756

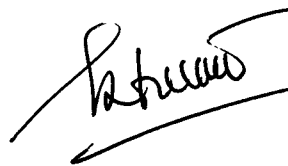
Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B03 – DNPNT

	Mã số	2014 VND	2013 VND
I – Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	01	1.083.000.032.995	701.656.866.486
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	677.279.015	1.173.248.848
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	2.610.009.987.752	832.469.969.250
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(240.038.240.177)	(203.472.995.043)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(187.781.859.234)	(115.363.623.126)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(113.849.460.072)	(60.576.963.817)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(104.401.998.638)	(84.469.643.343)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(60.794.070.127)	(79.050.467.646)
9. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(2.785.614.455.784)	(842.700.441.343)
10. Tiền ứng trước cho người bán và tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	11	(152.676.498.496)	(52.970.859.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	48.530.717.234	96.695.090.441
II – Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền mua tài sản cố định	25	(48.829.703.191)	(4.196.717.287)
2. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	21	(328.213.518.500)	(35.000.000.000)
3. Tiền thu lãi đầu tư	22	60.259.758.199	17.469.869.764
4. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	24	44.998.900.000	38.682.076.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(271.784.563.492)	16.955.229.292

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC8/KDBH ngày 31 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 909 nhân viên (31/12/2013: 774 nhân viên).

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 28 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2013: 25 công ty).

Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính (“Thông tư 232”) về việc bổ sung, sửa đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho Tổng Công ty và công ty con (gọi chung là “MIC”). Báo cáo tài chính riêng này nên được đọc kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của MIC cho năm 2014 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của MIC.

b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

a) Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Thay đổi chính sách kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014. Việc áp dụng Thông tư 232 đã ảnh hưởng đến các chính sách kế toán của Công ty như sau:

- Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng – Xem Thuyết minh 3(r)(ii);
- Trình bày tài sản tái bảo hiểm và nợ phải trả tái bảo hiểm: Tài sản tái bảo hiểm và nợ phải trả tái bảo hiểm được trình bày riêng trên bảng cân đối kế toán trong đó dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trình bày là tài sản thay vì được trừ với dự phòng phí và dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm – Xem Thuyết minh 21(a);

Nếu Tổng Công ty tiếp tục áp dụng các chính sách kế toán trước đây, doanh thu hoa hồng cho năm kết thúc này 31 tháng 12 năm 2014 sẽ tăng lên 18.696.512.868 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ tăng lên 14.583.280.037 VND.

b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với khoản lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư vào công ty con).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

Theo Thông tư 228, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng đầu tư dài hạn được thực hiện đối với các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Tổng Công ty chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của Tổng Công ty cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư được tính dựa theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty.

e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

f) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(l)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tính khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR cho năm 2014 được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, Thông tư 125 và Công văn 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Trong năm 2014, dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ (2013: 1%). Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

m) Các khoản nợ tiềm tàng

Tổng Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

n) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Tổng Công ty đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng bảo hiểm* để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

o) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

p) Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2014, doanh thu hoa hồng phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận như một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yếu tố liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

s) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong năm kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong năm kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

t) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

u) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

w) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

x) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

y) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	3.173.182.829	5.053.485.995
Tiền gửi ngân hàng	11.321.069.431	83.051.160.044
Tiền đang chuyển	33.747.953.647	-
	48.242.205.907	88.104.646.039

Tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 44.840.296.810 VND (31/12/2013: 1.891.478.358 VND).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Cổ phiếu niêm yết	13.876.478.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	165.990.087.935	165.990.087.935
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (ii)	(12.019.098.605)	(10.439.620.605)
	167.847.467.330	155.550.467.330
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	282.100.000.000	54.000.000.000
Ủy thác đầu tư	124.883.750.000	650.000.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Ủy thác cho Công ty cổ phần Đầu tư MIC (iv)	104.883.750.000	650.000.000
+ Ủy thác cho Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	20.000.000.000	-
	406.983.750.000	54.650.000.000
	574.831.217.330	210.200.467.330

- (i) Đây là khoản đầu tư vào chứng khoán vốn của Công ty Cổ Phần Tân Phú Long mà Tổng Công ty dự định nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	10.439.620.605	12.816.364.795
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	1.579.478.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	-	(2.376.744.190)
Số dư cuối năm	12.019.098.605	10.439.620.605

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND	139.100.000.000	19.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	143.000.000.000	35.000.000.000
Tổng cộng	282.100.000.000	54.000.000.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND	1,0% - 5,3%	2,0% - 8,0%
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	5,4% - 8,7%	8,0% - 10,0%

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”) theo hợp đồng ủy thác cho vay số 06A/2012/MIC-MIC INVEST ngày 10 tháng 10 năm 2012 và khoản ủy thác đầu tư bất động sản theo các hợp đồng số 01/2014/UTDT/MIC-MICInvest ngày 3 tháng 1 năm 2014 và 02/HTDT/MIC – MICInvest ngày 23 tháng 4 năm 2014.

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc'	63.722.249.605	59.248.971.946
<i>Trong đó</i>		
<i>+ Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	<i>59.648.955.104</i>	<i>56.190.138.601</i>
<i>+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	<i>4.073.294.501</i>	<i>3.058.833.345</i>
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	53.673.956.570	30.491.199.504
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	15.496.425.770	14.041.052.409
Phải thu từ hoạt động tài chính	12.665.524.116	12.530.940.917
	145.558.156.061	116.312.164.776

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	80.076.927.924	63.466.402.216
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	2.927.689.898	1.988.374.112
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	28.461.800.000	28.461.800.000
Trả trước chi phí tư vấn thực hiện Dự án D47 (ii)	19.500.000.000	-
Các khoản trả trước khác	4.430.129.293	4.213.956.326
	135.396.547.115	98.130.532.654

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư đã được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Hiện tại dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và việc thiết kế dự án vẫn chưa hoàn thành.
- (ii) Đây là khoản trả trước cho dịch vụ tư vấn theo Hợp đồng số 202/2014-HĐTV ngày 29 tháng 12 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Vietasset nhằm phục vụ cho Dự án D47.

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng cho Dự án D47	21.554.177.740	21.554.177.740
Đặt cọc ủy thác đầu tư trái phiếu	-	170.000.000.000
Tạm ứng cho dự án GAET	995.348.241	995.348.241
Tạm ứng chi trợ cấp, thưởng cho cán bộ, công nhân viên	-	7.237.761.092
Phải thu khác	21.324.564.056	28.242.388.885
	43.874.090.037	228.029.675.958

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.030.642.425	2.341.193.259
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	86.394.303	2.689.449.166
Số dư cuối năm	5.117.036.728	5.030.642.425

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ thực hiện dự án D47	57.907.004.171	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	34.838.031.353	20.887.025.618
Tài sản ngắn hạn khác	555.144.417	380.130.178
	93.300.179.941	21.267.155.796

11. Tài sản cố định hữu hình

2014

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.167.709.513	2.822.214.996	26.440.408.003	38.430.332.512
Tăng trong năm	43.073.018.646	733.662.727	4.772.321.818	48.579.003.191
Phân loại lại	(59.090.909)	119.090.909	-	60.000.000
Số dư cuối năm	52.181.637.250	3.674.968.632	31.212.729.821	87.069.335.703
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.012.633.812	1.896.575.926	13.448.908.268	17.358.118.006
Khấu hao trong năm	1.077.149.154	15.485.820	3.505.249.882	4.597.884.856
Phân loại lại	(15.041.320)	15.041.320	-	-
Số dư cuối năm	3.074.741.646	1.927.103.066	16.954.158.150	21.956.002.862
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	7.155.075.701	925.639.070	12.991.499.735	21.072.214.506
Số dư cuối năm	49.106.895.604	1.747.865.566	14.258.571.671	65.113.332.841

2013

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.135.118.613	9.467.564.764	23.407.528.002	42.010.211.379
Tăng trong năm	59.090.909	980.200.923	3.032.880.001	4.072.171.833
Giảm trong năm	-	(695.065.595)	-	(695.065.595)
Phân loại lại	(26.500.009)	(6.930.485.096)	-	(6.956.985.105)
Số dư cuối năm	9.167.709.513	2.822.214.996	26.440.408.003	38.430.332.512
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.176.576.030	7.278.110.667	10.376.244.533	18.830.931.230
Khấu hao trong năm	838.068.600	285.358.216	3.072.663.735	4.196.090.551
Giảm trong năm	-	(567.955.793)	-	(567.955.793)
Phân loại lại	(2.010.818)	(5.098.937.164)	-	(5.100.947.982)
Số dư cuối năm	2.012.633.812	1.896.575.926	13.448.908.268	17.358.118.006
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	7.958.542.583	2.189.454.097	13.031.283.469	23.179.280.149
Số dư cuối năm	7.155.075.701	925.639.070	12.991.499.735	21.072.214.506

12. Tài sản cố định vô hình

2014

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.710.649.380	14.879.584.000	16.590.233.380
Tăng trong năm	250.700.000	-	250.700.000
Phân loại lại	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Số dư cuối năm	1.901.349.380	14.879.584.000	16.780.933.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.538.586.251	-	1.538.586.251
Phân bổ trong năm	101.423.416	-	101.423.416
Số dư cuối năm	1.640.009.667	-	1.640.009.667
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	172.063.129	14.879.584.000	15.051.647.129
Số dư cuối năm	261.339.713	14.879.584.000	15.140.923.713

2013

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.659.571.926	14.879.584.000	16.539.155.926
Tăng trong năm	124.545.454	-	124.545.454
Phân loại lại	(73.468.000)	-	(73.468.000)
Số dư cuối năm	1.710.649.380	14.879.584.000	16.590.233.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.548.313.863	-	1.548.313.863
Phân bổ trong năm	46.482.324	-	46.482.324
Phân loại lại	(56.209.936)	-	(56.209.936)
Số dư cuối năm	1.538.586.251	-	1.538.586.251
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	111.258.063	14.879.584.000	14.990.842.063
Số dư cuối năm	172.063.129	14.879.584.000	15.051.647.129

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang được thực hiện như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án D47 (i)	176.879.741.442	145.577.095.077
Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET	-	1.547.868.652
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.907.858.166	30.907.858.166
Dự án xây dựng văn phòng MIC Nghệ An	6.644.307.272	6.644.307.272
Dự án khác	44.946.000	17.800.000
	214.476.852.880	184.694.929.167

- (i) Dự án D47 có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2010. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được vốn hóa vào giá trị dự án.

Trong năm 2014, chi phí vay được vốn hóa vào Dự án D47 là 9.853 triệu VND (2013: 9.253 triệu VND).

14. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (i)	15.300.000.000	15.300.000.000

- (i) Khoản đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC với tỷ lệ góp vốn là 68,12%. Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105199713 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 03 năm 2011. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Số lượng		Nguyên giá	
31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
1.530.000	1.530.000	15.300.000.000	15.300.000.000

15. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư vào trái phiếu (i)	225.000.000.000	272.550.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	79.000.000.000	-
Dự án GAET (iii)	12.360.196.332	-
Mua chứng chỉ quỹ	5.000.000.000	-
Cho vay ủy thác Tập đoàn Mai Linh	3.408.000.000	10.113.062.500
Đầu tư dài hạn khác	396.883.000	403.878.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iv)	(96.883.000)	-
	325.068.196.332	283.066.940.500

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào trái phiếu:

Trái phiếu	Kỳ hạn	Lãi suất	Nguyên giá tại	Nguyên giá tại
			31/12/2014	31/12/2013
			VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5 năm	Thả nổi	-	52.550.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	5 năm	Thả nổi	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Tài chính và Phát triển Doanh nghiệp FBS	2 năm	Thả nổi	-	50.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (*)	3 năm	Thả nổi	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Thái	3 năm	Thả nổi	-	45.000.000.000
Công ty Vincom Retail (*)	3 năm	Thả nổi	100.000.000.000	-
			225.000.000.000	272.550.000.000

Trái phiếu doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty bao gồm các trái phiếu được phát hành dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Lãi suất năm đầu cố định, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, là lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi bằng VND áp dụng đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng thanh toán cuối kỳ niêm yết tại Sở Giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày thanh toán trái tức của các năm.

- (*) Các trái phiếu này đang được phong tỏa để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 17).
- (ii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên một năm bằng VND, lãi suất tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi này là từ 6,5% đến 7,4%.
- (iii) Dự án GAET là dự án hợp tác đầu tư theo hợp đồng số 24/2014-HĐHTĐT/MIC-GAET ngày 1 tháng 4 năm 2014 giữa Tổng Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH một thành viên Vật tư Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng (“GAET”) nhằm xây dựng trụ sở văn phòng tại số 198A, Đường 3/2, Phường 12, Quận 10 thành phố Hồ Chí Minh. Dự án đang trong quá trình xây dựng và dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2016.

(iv) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	96.883.000	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	96.883.000	-
	<hr/>	<hr/>

16. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 300 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu bằng VND và hưởng lãi suất năm trong kỳ là 8,3% (31/12/2013: 8,3%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

17. Vay ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước bằng VND với lãi suất năm từ 5,5% đến 8,7% (31/12/2013: từ 4,3% đến 13%) để tài trợ cho dự án D47.

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	167.435.079.540	116.969.113.278
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	21.449.623.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	60.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	10.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	258.884.702.540	116.969.113.278
	<hr/>	<hr/>

18. Phải trả cho người bán

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	2.773.527.859	2.199.848.488
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	2.609.826.744	2.033.188.681
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	116.338.600	89.919.198
+ Phải trả khác	47.362.515	76.740.609
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	62.017.294.942	40.990.855.997
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.408.408.378	2.423.659.865
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	438.728.861	695.153.620
Phải trả khác	1.122.828.770	1.106.628.786
	<hr/>	<hr/>
	67.760.788.810	47.416.146.756
	<hr/>	<hr/>

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2014

	Số dư tại 1/1/2014 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.261.095.283	52.802.317.734	(47.233.608.078)	9.829.804.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500.888.414	8.659.355.531	(10.500.888.414)	8.659.355.531
Thuế thu nhập cá nhân	280.338.803	2.346.092.047	(2.133.389.619)	493.041.231
Thuế thu nhập đại lý	548.061.440	519.089.662	(480.368.058)	586.783.044
Thuế khác	348.240.676	486.287.271	(445.815.958)	388.711.989
	15.938.624.616	64.813.142.245	(60.794.070.127)	19.957.696.734

2013

	Số dư tại 1/1/2013 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.016.568.058	62.758.643.701	(67.514.116.476)	4.261.095.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.902.792.982	10.500.888.414	(7.902.792.982)	10.500.888.414
Thuế thu nhập cá nhân	294.870.114	2.128.414.343	(2.142.945.654)	280.338.803
Thuế thu nhập đại lý	565.008.682	1.207.058.916	(1.224.006.158)	548.061.440
Thuế khác	345.116.440	269.730.612	(266.606.376)	348.240.676
	18.124.356.276	76.864.735.986	(79.050.467.646)	15.938.624.616

20. Các khoản phải trả khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	1.541.325.792	1.560.163.138
Bảo hiểm xã hội	77.639.750	105.110.120
Bảo hiểm y tế	30.453.803	45.834.059
Bảo hiểm thất nghiệp	19.891.557	21.937.772
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.953.502.730	810.733.696
Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng công ty	1.993.625.000	6.649.756.269
Phải trả MIC Invest liên quan đến việc chuyển nhượng dự án D47 cho Tổng Công ty	6.630.991.503	6.960.687.473
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả khác	14.929.768.103	7.329.245.246
Phải trả liên quan đến việc tăng vốn trong năm	-	52.666.952.170
Phải trả liên quan đến vụ chìm tàu Vinalines Queen (i)	36.087.690.042	36.087.690.042
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (ii)	104.433.750.000	170.000.000.000
	171.698.638.280	285.238.109.985

- (i) Đây là khoản tiền Tổng Công ty nhận được từ các nhà tái bảo hiểm liên quan đến việc bồi thường vụ chìm tàu Vinalines Queen. Tổng Công ty đã tiến hành thanh toán khoản tiền này cho chủ tàu Vinalines Queen tuy nhiên Tổng Công ty vẫn chưa hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý và hồ sơ bồi thường để được đối trừ khoản phải trả này.
- (ii) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại Tổng Công ty để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

21. Dự phòng nghiệp vụ

a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
31 tháng 12 năm 2014			
Dự phòng phí chưa được hưởng	521.827.485.414	(79.396.584.169)	442.430.901.245
Dự phòng bồi thường	238.967.399.064	(175.298.884.362)	63.668.514.702
	760.794.884.478	(254.695.468.531)	506.099.415.947
31 tháng 12 năm 2013			
Dự phòng phí chưa được hưởng	364.678.741.064	(81.813.187.580)	282.865.553.484
Dự phòng bồi thường	198.793.890.656	(150.984.387.788)	47.809.502.868
	563.472.631.720	(232.797.575.368)	330.675.056.352

b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Năm kết thúc ngày 31/12/2014

	Số dư đầu năm	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong năm	Số dư cuối năm
Tài sản tái bảo hiểm	232.797.575.368	21.897.893.163	254.695.468.531
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	81.813.187.580	(2.416.603.411)	79.396.584.169
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	150.984.387.788	24.314.496.574	175.298.884.362
Dự phòng nghiệp vụ	563.472.631.720	197.322.252.758	760.794.884.478
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	364.678.741.064	157.148.744.350	521.827.485.414
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	198.793.890.656	40.173.508.408	238.967.399.064

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

Năm kết thúc ngày 31/12/2013

	Số dư đầu năm	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong năm	Số dư cuối năm
Tài sản tái bảo hiểm	136.821.282.764	95.976.292.604	232.797.575.368
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	54.283.532.164	27.529.655.416	81.813.187.580
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	82.537.750.600	68.446.637.188	150.984.387.788
Dự phòng nghiệp vụ	378.658.981.685	184.813.650.035	563.472.631.720
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	253.019.260.390	111.659.480.674	364.678.741.064
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	125.639.721.295	73.154.169.361	198.793.890.656

c) Biến động dự phòng dao động lớn

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	46.514.932.578	40.653.988.292
Trích lập trong năm	9.173.625.817	5.860.944.286
Số dư cuối năm	55.688.558.395	46.514.932.578

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	400.000.000.000	8.448.395.288	28.901.375.873	437.349.771.161
Lợi nhuận sau thuế	-	-	29.314.196.378	29.314.196.378
Chi cô tức cho năm 2013	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.465.709.819	(1.465.709.819)	-
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	500.000.000.000	9.914.105.107	28.749.862.432	538.663.967.539
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	400.000.000.000	6.936.947.026	21.471.858.894	428.408.805.920
Lợi nhuận sau thuế	-	-	30.228.965.241	30.228.965.241
Chi cô tức cho năm 2012	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.511.448.262	(1.511.448.262)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.288.000.000)	(1.288.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	400.000.000.000	8.448.395.288	28.901.375.873	437.349.771.161

b) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	40.000.000	400.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Số cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	40.000.000	400.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Số cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	40.000.000	400.000.000.000

23. Doanh thu phí bảo hiểm

	2014 VND	2013 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.009.601.994.648	693.069.499.689
Bảo hiểm con người	88.477.712.117	114.011.992.117
Bảo hiểm tài sản	79.225.593.811	59.692.078.099
Bảo hiểm hàng hoá	73.347.338.825	45.651.238.036
Bảo hiểm xe cơ giới	455.859.588.451	303.164.844.629
Bảo hiểm trách nhiệm	9.321.399.603	6.934.386.647
Bảo hiểm kỹ thuật	126.218.093.303	83.361.843.021
Bảo hiểm tàu thuyền	146.869.931.994	71.046.844.196
Bảo hiểm hỗn hợp	13.335.851.165	3.997.590.747
Bảo hiểm hàng không	6.256.284.834	5.208.682.197
Bảo hiểm năng lượng	10.690.200.545	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(9.226.353.726)	(9.334.903.154)
Bảo hiểm con người	(661.129.085)	(1.176.645.595)
Bảo hiểm tài sản	(935.218.823)	(1.805.888.681)
Bảo hiểm hàng hoá	(360.791.430)	(405.537.062)
Bảo hiểm xe cơ giới	(3.283.423.045)	(1.445.730.354)
Bảo hiểm trách nhiệm	(40.045.455)	(198.046.867)
Bảo hiểm kỹ thuật	(2.997.062.303)	(2.916.229.891)
Bảo hiểm tàu thuyền	(873.837.007)	(1.374.420.773)
Bảo hiểm hỗn hợp	(35.912.727)	(12.403.931)
Bảo hiểm hàng không	(38.933.851)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

	2014 VND	2013 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	92.690.183.392	71.792.077.313
Bảo hiểm con người	13.940.624	100.399.620
Bảo hiểm tài sản	12.075.655.584	4.631.303.111
Bảo hiểm hàng hoá	1.294.645.534	1.289.429.840
Bảo hiểm xe cơ giới	-	170.345.516
Bảo hiểm trách nhiệm	78.158.238	1.567.650.000
Bảo hiểm kỹ thuật	11.091.970.678	6.983.966.728
Bảo hiểm tàu thuyền	8.447.546.855	5.676.656.222
Bảo hiểm hỗn hợp	4.020.435.783	3.418.512.554
Bảo hiểm hàng không	450.621.521	174.119.039
Bảo hiểm năng lượng	55.217.208.575	47.779.694.683
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(12.270.257.027)	(2.806.518.537)
Bảo hiểm con người	-	(14.820.920)
Bảo hiểm tài sản	(92.217.358)	(187.414.719)
Bảo hiểm xe cơ giới	-	(3.052.076)
Bảo hiểm kỹ thuật	(83.562.335)	-
Bảo hiểm tàu thuyền	(154.829.708)	(142.192.763)
Bảo hiểm hỗn hợp	(40.581.712)	-
Bảo hiểm năng lượng	(11.899.065.914)	(2.459.038.059)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(157.148.744.350)	(111.659.480.674)
Doanh thu phí bảo hiểm	923.646.822.937	641.060.674.637

24. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2014 VND	2013 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	163.432.985.638	166.625.726.643
Bảo hiểm con người	111.573.995	336.917.491
Bảo hiểm tài sản	43.415.865.702	34.797.892.572
Bảo hiểm hàng hoá	9.279.634.596	6.664.768.853
Bảo hiểm xe cơ giới	357.492.671	1.352.362.366
Bảo hiểm trách nhiệm	1.824.806.859	1.777.630.811
Bảo hiểm kỹ thuật	57.607.628.407	71.012.425.298
Bảo hiểm tàu thuyền	32.545.448.291	38.468.280.672
Bảo hiểm hỗn hợp	1.777.652.760	4.977.205.152
Bảo hiểm hàng không	10.627.996.270	3.571.448.639
Bảo hiểm năng lượng	5.884.886.087	3.666.794.789
Giảm/ (Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.416.603.411	(27.529.655.416)
	165.849.589.049	139.096.071.227

25. Chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	2014 VND	2013 VND
Bảo hiểm con người	54.891.035.876	55.512.407.491
Bảo hiểm tài sản	6.646.061.048	10.339.039.648
Bảo hiểm hàng hoá	2.947.435.840	1.033.835.111
Bảo hiểm xe cơ giới	143.023.863.002	93.240.068.268
Bảo hiểm trách nhiệm	125.999.104	61.000.000
Bảo hiểm kỹ thuật	41.790.664.831	15.159.044.522
Bảo hiểm tàu thuyền	16.146.295.200	43.295.219.845
Bảo hiểm hỗn hợp	1.507.653.698	3.618.720.929
Bảo hiểm hàng không	6.249.384.179	2.189.951.639
Bảo hiểm năng lượng	163.309.873	-
	273.491.702.651	224.449.287.453

26. Thu hồi nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	2014 VND	2013 VND
Bảo hiểm con người	515.094	26.381.147
Bảo hiểm tài sản	1.824.911.941	2.700.134.333
Bảo hiểm hàng hoá	339.850.702	(2.696.905)
Bảo hiểm xe cơ giới	877.591.354	650.957.259
Bảo hiểm trách nhiệm	(112.965.499)	22.698.161
Bảo hiểm kỹ thuật	21.252.039.195	15.181.877.422
Bảo hiểm tàu thuyền	4.670.005.668	30.256.719.932
Bảo hiểm hỗn hợp	-	414.061.640
	28.851.948.455	49.250.132.989

27. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí kinh doanh bảo hiểm	222.935.833.841	141.240.981.030
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí nhân viên	64.983.679.551	48.136.187.272
+ Chi phí công cụ dụng cụ	21.620.979.931	14.276.580.934
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.453.287.632	29.494.672.373
+ Chi phí khác bằng tiền	102.877.886.727	49.333.540.451
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	5.651.426.139	3.482.311.454
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	604.297.741	161.074.741
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	180.753.164	249.036.473
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	5.954.928.131	7.558.323.169
	<hr/> 235.327.239.016	<hr/> 152.691.726.867

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014	2013
	VND	VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	32.624.979.863	35.357.474.643
Lãi tiền gửi, ủy thác đầu tư	26.446.890.805	17.469.869.764
Lãi cho vay	987.670.730	2.262.723.574
Lãi chênh lệch tỷ giá	389.498.968	416.065.248
Cổ tức được chia	167.400.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	242.613.045	696.766.029
	<hr/> 60.859.053.411	<hr/> 56.202.899.258

29. Chi hoạt động tài chính

	2014	2013
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.850.198.000	1.256.149.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá	273.001.246	389.953.264
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.676.361.000	(2.376.744.190)
<i>Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 5)</i>	1.579.478.000	(2.376.744.190)
<i>Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 15)</i>	96.883.000	-
Phí ủy thác đầu tư	13.940.152.654	13.808.416.667
Chi phí tài chính khác	8.107.637.553	8.872.356.012
	<hr/> 26.847.350.453	<hr/> 21.950.131.170

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	91.845.049.311	65.553.069.456
Chi phí nguyên vật liệu	9.274.608.512	13.154.383.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.699.308.272	4.242.572.875
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	3.464.593.374	3.563.638.579
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9)	86.394.303	2.689.449.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.086.685.255	31.281.539.136
Chi phí khác bằng tiền	36.361.726.087	34.144.063.688
	<hr/>	<hr/>
	182.818.365.114	154.628.716.320
	<hr/>	<hr/>

31. Lợi nhuận hoạt động khác

	2014	2013
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu từ hoạt động cho thuê mặt bằng dự án	1.382.909.094	500.000.000
Thu từ hoạt động cho thuê MIPEC Tower	-	2.250.000.000
Thu khác	779.788.012	289.976.521
	<hr/>	<hr/>
	2.162.697.106	3.039.976.521
	<hr/>	<hr/>
Chi phí khác		
Chi khác	74.272.728	805.926.727
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập thuần	2.088.424.378	2.234.049.794
	<hr/>	<hr/>

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	8.659.355.531	10.500.888.414
Chi phí thuế thu nhập	8.659.355.531	10.500.888.414

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	37.973.551.909	40.729.853.655
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.354.181.420	10.182.463.414
Chi phí không được khấu trừ thuế	342.002.111	318.425.000
Thu nhập không bị tính thuế	(36.828.000)	-
	8.659.355.531	10.500.888.414

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015 và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.



33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.314.196.378	30.228.965.241

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014	2013
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	40.000.000	40.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	5.589.041	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12	45.589.041	40.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2014 VND	2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	643	756

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Tiền gửi không kì hạn	9.821.035.143	19.629.606.396
Tiền gửi phong tỏa tăng vốn điều lệ	-	52.666.952.170
Tiền gửi có kì hạn	168.300.000.000	19.000.000.000
Đặt cọc bảo hiểm	(104.433.750.000)	(170.000.000.000)
Nhận đặt cọc mua cổ phiếu	-	(49.766.250.000)
Tiền vay	(187.435.079.540)	(116.969.113.278)
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC <i>(Công ty con)</i>		
Ủy thác	104.883.750.000	650.000.000
Giá trị vốn góp	15.300.000.000	15.300.000.000
Các khoản phải trả	(7.294.925.739)	(6.960.687.473)
Các khoản phải thu	1.382.909.094	-
<hr/>		
Giao dịch	2014 VND	2013 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	891.832.194	244.098.053
Chi phí lãi vay	(8.737.236.516)	(5.151.881.705)
Chi phí tiền ủy thác từ MB	(13.940.152.654)	(13.808.416.667)
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC <i>(Công ty con)</i>		
Chi phí dịch vụ/hành chính	7.460.045.473	543.185.771
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.335.000.000	1.273.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc	5.273.525.246	4.329.360.000
<hr/>		

35. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết Minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển	(i)	45.069.023.078	83.051.160.044
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	282.100.000.000	54.000.000.000
Phải thu của khách hàng	(ii)	145.558.156.061	116.312.164.776
Các khoản phải thu khác	(ii)	43.874.090.037	228.029.675.958
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	(ii)	124.883.750.000	650.000.000
Đầu tư dài hạn khác – gộp	(iii)	307.804.883.000	283.066.940.500
		949.289.902.176	765.109.941.278

(i) Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền và các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	<i>181 – 360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải thu khách hàng	5.789.988.344	6.317.108.738	(5.117.036.728)
Tổng	5.789.988.344	6.317.108.738	(5.117.036.728)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải thu khách hàng	2.244.680.315	8.106.112.834	(5.030.642.425)
Tổng	2.244.680.315	8.106.112.834	(5.030.642.425)

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán để thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Vay và nợ ngắn hạn	258.884.702.540	-	258.884.702.540
Phải trả cho người bán	67.760.788.810	-	67.760.788.810
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	171.698.638.280	-	171.698.638.280
Chi phí phải trả	8.779.505.680	-	8.779.505.680
Phải trả dài hạn khác	-	27.760.396.207	27.760.396.207
Vay và nợ dài hạn	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	507.123.635.310	47.760.396.207	554.884.031.517

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Vay và nợ ngắn hạn	116.969.113.278	-	116.969.113.278
Phải trả cho người bán	47.416.146.756	-	47.416.146.756
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	285.238.109.985	-	285.238.109.985
Chi phí phải trả	7.486.155.842	-	7.486.155.842
Phải trả dài hạn khác	-	27.762.863.500	27.762.863.500
	457.109.525.861	27.762.863.500	484.872.389.361

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, rủi ro tỷ giá hối đoái mà Tổng Công ty gặp phải là không đáng kể do Tổng Công ty không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi Ngân hàng	45.069.023.078	83.051.160.044
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – Tiền gửi có kỳ hạn	282.100.000.000	54.000.000.000
Các khoản phải thu khác - Đặt cọc ủy thác đầu tư – Trái phiếu	-	170.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác – cho vay	3.504.883.000	10.216.940.500
Vay và nợ ngắn hạn	(258.884.702.540)	(116.969.113.278)
	<u>71.789.203.538</u>	<u>200.298.987.266</u>
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Đầu tư dài hạn khác – Đầu tư vào trái phiếu	225.000.000.000	272.550.000.000
Vay và nợ dài hạn	(20.000.000.000)	-
	<u>205.000.000.000</u>	<u>272.550.000.000</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.599 triệu VND lợi nhuận thuần của Tổng Công ty (năm kết thúc ngày 31/12/2013: 2.044 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Đầu tư dài hạn khác - Đầu tư vào trái phiếu	225.000.000.000		* 272.550.000.000	*
Các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	48.242.205.907	48.242.205.907	88.104.646.039	88.104.646.039
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - Đầu tư ngắn hạn khác	406.983.750.000		* 54.650.000.000	*
- Đầu tư dài hạn khác - cho vay	3.504.883.000		* 10.216.940.500	*
- Các khoản phải thu	324.828.793.213		* 442.472.373.388	*
- Tài sản ngắn hạn khác	93.300.179.941		* 21.267.155.796	*
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	2.352.082.619		* 1.837.851.254	*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	179.866.565.935		* 155.550.467.330	*
- Đầu tư dài hạn khác	300.000.000		* 300.000.000	*
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả cho người bán	67.760.788.810		* 47.416.146.756	*
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	171.698.638.280		* 285.238.109.985	*
- Vay và nợ ngắn hạn	258.884.702.540		* 116.969.113.278	*
- Chi phí phải trả	8.779.505.680		* 7.486.155.842	*
- Phải trả dài hạn khác	27.760.396.207		* 27.760.396.207	*
- Vay và nợ dài hạn	20.000.000.000		* -	*

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

36. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư số 125.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	789.294.323.827	229.340.645.412	344%
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	317.990.667.786	146.523.607.167	217%

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

37. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 232. Bảng so sánh số liệu đã kiểm toán năm trước và sau khi được phân loại như sau:

	Mã số	31/12/2013 VND (như đã trình bày trước đây)	Mã số	31/12/2013 VND (phân loại lại)
Bảng cân đối kế toán				
TÀI SẢN				
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư ngắn hạn	121	165.990.087.935	121	220.640.087.935
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	128	54.650.000.000	129	(10.439.620.605)
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác	129	(10.439.620.605)		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn				
		210.200.467.330		210.200.467.330
Các khoản phải thu				
Phải thu của khách hàng	131	116.312.164.776	131	116.312.164.776
Trả trước cho người bán	132	98.130.532.654	131.1	103.781.223.859
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133	1.762.824.873	131.2	12.530.940.917
Các khoản phải thu khác	138	228.097.597.471	132	98.130.532.654
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(5.030.642.425)	135	228.029.675.958
			139	(5.030.642.425)
		439.272.477.349		439.272.477.349
Tài sản ngắn hạn khác				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	1.762.824.873	152	1.762.824.873
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		154	67.921.513
		439.272.477.349		439.272.477.349

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mã số	31/12/2013 VND (như đã trình bày trước đây)	Mã số	31/12/2013 VND (phân loại lại)
Tài sản ngắn hạn khác			
151	20.887.025.618	151	40.732.423.027
152	52.027.540.661	151.1	40.728.223.027
155	380.130.178	151.2	4.200.000
		158	21.267.155.796
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn			
240		260	
241	6.000.000.000	261	11.295.117.634
242	1.837.851.254	268	1.837.851.254
		210	
		218	6.000.000.000
			81.132.547.711
NGUỒN VỐN			
330	377.189.988.930	190	232.797.575.368
331	282.865.553.484	191	81.813.187.580
333	47.809.502.868	192	150.984.387.788
334	46.514.932.578		
		329	609.987.564.298
		329.1	364.678.741.064
		329.2	198.793.890.656
		329.3	46.514.932.578
			377.189.988.930

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

	Mã số	31/12/2013 VND (như đã trình bày trước đây)	Mã số	31/12/2013 VND (phân loại lại)
Nợ ngắn hạn				
Người mua trả tiền trước	314	9.061.862.012	313	2.578.033.842
Các khoản phải trả khác	318	285.235.642.692	319	285.238.109.985
Nợ khác				
Tài sản thừa chờ xử lý	342	2.467.293	333	27.760.396.207
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	343	27.760.396.207	338	6.483.828.170
		322.060.368.204		322.060.368.204

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mã số	2013 VND (như đã trình bày trước đây)	Mã số	2013 VND (phân loại lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01 693.069.499.689	01	641.060.674.637
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02 71.792.077.313	01.1	683.734.596.535
3. Các khoản giảm trừ:	03 (188.951.181.806)	01.2	68.985.558.776
<i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	04 (166.625.726.643)	01.3	(111.659.480.674)
<i>Giảm phí bảo hiểm</i>	05 (2.794.903.801)		
<i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	06 (19.530.551.362)	02	(139.096.071.227)
4. Tăng dự phòng phí	08 (84.129.825.258)	02.1	(166.625.726.643)
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09 47.880.823.050	02.2	27.529.655.416
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10 365.454.908		
		04	38.062.244.486
		04.1	37.660.109.578
		04.2	402.134.908
		10	540.026.847.896
	540.026.847.896		
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động			
1. Doanh thu phí bảo hiểm			
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>			
- <i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>			
- <i>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>			
2. Phí nhượng tái bảo hiểm			
- <i>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</i>			
- <i>Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</i>			
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm			
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>			
- <i>Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>			
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm			

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

	Mã số	2013	Mã số	2013
		VND		VND
		(như đã trình bày trước đây)		(phân loại lại)
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	(209.067.209.991)	11	(224.082.107.424)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16	(15.382.077.462)	11.1	(224.449.287.453)
10. Các khoản giảm trừ <i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	17	49.617.313.018	11.2	367.180.029
<i>Thu đòi người thứ ba bồi hoàn</i>	18	49.250.132.989	12	49.250.132.989
13. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường	19	367.180.029	13	(73.154.169.361)
	23	(4.707.532.173)	14	68.446.637.188
		(179.539.506.608)	15	(179.539.506.608)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động				
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	(5.860.944.286)	16	(5.860.944.286)
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Chi khác hoạt động kinh doanh</i> <i>bảo hiểm gốc</i> <i>Chi phí khác hoạt động kinh doanh</i> <i>nhận tái bảo hiểm</i>	25	(195.754.644.909)	17	(195.754.644.909)
	26	(189.385.750.762)	17.1	(43.062.918.042)
	39	(6.368.894.147)	17.2	(152.691.726.867)
		(381.155.095.803)	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(381.155.095.803)

38. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2015.

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập



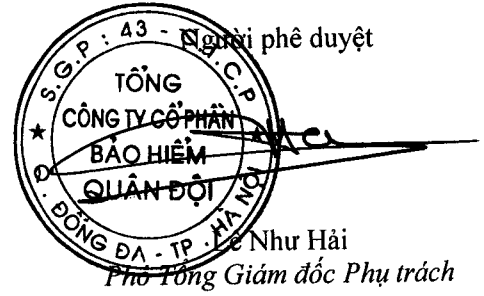
Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
QUÂN ĐỘI
Đ. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách